

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2020/DS-ST
Ngày: 19-02-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng
chuyển đổi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Kim Thanh
2. Ông Mai Châu Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 19 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 27/2018/TLST - DS ngày 24 tháng 01 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 351/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị K, sinh năm 1945. Bà K mất ngày 25/6/2018, theo giấy chứng tử số 69 ngày 29/6/2018 do UBND phường M2 cấp.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K:

1.1 Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: khóm B3, phường M2, thành phố LX, tỉnh An Giang.

1.2 Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1970.

Địa chỉ: khóm B3, phường M2, thành phố LX, tỉnh An Giang.

1.3 Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: khóm B3, phường M2, thành phố LX, tỉnh An Giang.

1.4 Ông Nguyễn Phạm T, sinh 1974.

Địa chỉ: khóm B3, phường M2, thành phố LX, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện hợp pháp của bà A, bà S:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: khóm B3, phường M2, thành phố LX, tỉnh An Giang. *(Theo văn bản ủy quyền ngày 18/2/2020)*

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị K:* Luật sư Huỳnh Hồng D - Văn phòng luật sư Huỳnh Hồng D thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

Địa chỉ: phường M2, thành phố LX, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đặng Phước T1, sinh năm 1951.

2.2. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1953.

Cùng cư trú: khóm BĐ 1, phường Đ, thành phố LX, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Đặng Thị Thùy L, sinh năm 1978.

3.2 Ông Ngô Nhật H, sinh năm 1973.

3.3 Cháu Ngô Nhật H1, sinh năm 2002 (là con và có cùng sổ hộ khẩu với bà L và ông H do bà L và ông H đại diện theo pháp luật)

Cùng cư trú: khóm BĐ 1, phường Đ, thành phố LX, tỉnh An Giang.

3.4 Ông Đặng Quang V, sinh năm 1987.

3.5 Bà Trần Hồng Kiều O, sinh năm 1988.

3.6 Cháu Đặng Hoàng Mỹ N, sinh năm 2007 (là con và có cùng sổ hộ khẩu với ông V và bà O do ông V và bà O đại diện theo pháp luật).

Cùng cư trú: khóm BĐ 1, phường Đ, thành phố LX, tỉnh An Giang.

3.7 Bà Đặng Thị Kim H2, sinh năm 1936.

3.8 Ông Nguyễn Phước L1, sinh năm 1934. (Ông L1 đã mất ngày 14/6/2018 theo trích lục khai tử số 465 ngày 21/6/2018 của UBND phường B2 cấp).

- *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L1:*

3.8.1 Ông Nguyễn Phú H3, sinh năm 1957.

3.8.2 Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1960.

3.8.3 Ông Nguyễn Phước B1, sinh năm 1962.

3.8.4 Ông Nguyễn Phước M, sinh năm 1966.

3.8.5 Ông Nguyễn Phước T3, sinh năm 1967.

3. 8.6 Bà Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 1971.

Cùng cư trú: khóm BT 3, phường B2, thành phố LX, tỉnh An Giang.

9. Bà Nguyễn Thị Kim B2, sinh năm 1978 (vợ ông Đặng Phước L2)

Địa chỉ: khóm BĐ 3, phường BĐ, thành phố LX, tỉnh An Giang.

10. Cháu Đặng Phước T4, sinh ngày 12/2/2009 (con ông Đặng Phước L2)

11. Cháu Đặng Thành Đ, sinh ngày 06/12/2011. (con ông Đặng Phước L2)

Cháu T4 và cháu Đ do bà Nguyễn Thị Kim B2 đại diện theo pháp luật.

- *Người đại diện hợp pháp của bà B2:*

Ông Đặng Phước T1, sinh năm 1951.

Cư trú: khóm BĐ 1, phường Đ, thành phố LX, tỉnh An Giang (*Theo văn bản ủy quyền ngày 04/11/2019*).

- *Người đại diện hợp pháp của ông V, bà O:*

Ông Đặng Phước T1, sinh năm 1951.

Cư trú: khóm BĐ 1, phường Đ, thành phố LX, tỉnh An Giang (*Theo văn bản ủy quyền ngày 10/02/2020*).

(*Tại phiên tòa có mặt bà H, ông T và luật sư D; ông T1, bà K; ông H, bà L; bà A, bà S, bà H2, ông H3, Bà T2, ông B1, ông M, ông T3, bà N1 xin vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 05/1/2018 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Bà K hùn vốn mua đất với ông Nguyễn Phước L1 và bà Đặng Thị Kim H2, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01739.QSĐĐ/Ae ngày 27/5/2003 do bà K đứng tên với tổng diện tích 138,10 m².

Ngày 22/5/2009 bà K và ông T1 (em ruột bà H2) thỏa thuận chuyển đổi quyền sử dụng đất theo “Tờ thỏa thuận” kèm sơ đồ hoán đổi, ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.03621aA, bà K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01739/Ae, nội dung chuyển đổi phần đất của ông T1 mặt tiền là hẻm THĐ, ông T1 đổi với bà K để có mặt tiền là đường khu dân cư Tỉnh ủy (trước đây là mương công cộng), diện tích chuyển đổi 03 cạnh phần bà K đổi với ông T1 (9,16; 7,3; 7,6) phần ông T1 đổi với bà K (8,80; 9,23; 8,50), ông T1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà K 20.000.000 đồng, các khoản phí, thuế là 3.000.000 đồng, mỗi bên chịu 1.500.000 đồng, số tiền 20.000.000 đồng do ông T1 giao 10.000.000 đồng khi lập tờ thỏa thuận, ngày 07/7/2009 ông L2 thay mặt cha là ông T1 giao 10.000.000 đồng còn lại.

Ngày 01/10/2019 Tòa án nhân dân thành phố LX thụ lý tranh chấp giữa bà K và ông L1 bà H2 về hợp đồng hùn vốn mua đất. Vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết bằng bản án phúc thẩm số 276/2012/DS.PT ngày 06/9/2012, nội dung bản án ông L1, bà H2 được sử dụng 69,65 m² tại các điểm

25, 24, 40, 29, bà K được sử dụng 69,65 m² tại các điểm 29, 40, 27, 26 (theo giấy chứng nhận số 01739 và bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 25/6/2012). Phần đất bà K được nhận theo bản án phúc thẩm là phần đất bà đã hoán đổi với ông T1. Mặc dù đã chấp nhận việc hoán đổi với ông T1 nhưng bản án phúc thẩm chia phần đất bà được nhận là phần đất đã hoán đổi với ông T1 có mặt tiền đường lớn, phần đất nhận hoán đổi với ông T1 có mặt tiền là hẻm nên bà khởi kiện yêu cầu ông T1 trả lại đất đã hoán đổi để bà có mặt tiền là đường lớn.

Theo đơn khởi kiện bà K yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất bằng văn bản “Tờ thỏa thuận” ngày 22/5/2009 là vô hiệu, bà nhận lại đất và trả lại tiền hoặc ông T1, bà B có trách nhiệm hỗ trợ thêm 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo đơn yêu cầu ngày 19/6/2018 bà K trình bày “nhận thấy gia đình ông T1 đã cất nhà ổn định, hoàn cảnh gia đình tôi hiện cũng khó khăn, tôi bệnh nặng nên có yêu cầu gia đình ông T1, bà B hỗ trợ thêm cho tôi số tiền 50.000.000 đồng” .

Tại phiên tòa bà H, bà A, bà S do bà H đại diện và ông T đề nghị ông T1, bà B có trách nhiệm hỗ trợ thêm cho bà K do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K nhận số tiền 30.000.000 đồng, ổn định cho ông T1, bà B được quyền sử dụng 67,4 m² đất được giới hạn bởi các điểm 51, 53, 27, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh LX xác lập ngày 15/8/2019 (Số hồ sơ lưu 0062VP-18-QH). Ông T1, bà B được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Rút lại đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 22/5/2009 là vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; số tiền chênh lệch yêu cầu ban đầu và yêu cầu rút 50.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

Bị đơn ông Đặng Phước T1, bà Đỗ Thị B trình bày như sau:

Giữa ông và bà K thực hiện hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, ông đã giao đủ số tiền 20.000.000 đồng cho bà K, nay bà K yêu cầu trả thêm số tiền 50.000.000 đồng ông không đồng ý vì các nội dung của hợp đồng chuyển đổi đất ông đã thực hiện xong. Sau khi nhận đất ông đã cất nhà ổn định cho hai con Đặng Quang V và Đặng Thị Thùy L, hai căn nhà này đã được cấp sổ hộ khẩu và đóng thuế hàng năm đầy đủ (ông V có xác nhận của UBND phường BĐ nộp thuế liên tục từ năm 2011 đến năm 2018, bà L nộp các biên lai thuế). Ông, bà chỉ đồng ý trả thêm 30.000.000 đồng và được ổn định quyền sử dụng 67,4 m² đã nhận chuyển đổi được giới hạn bởi các điểm 51, 53, 27, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh LX xác lập ngày 15/8/2019 (Số hồ sơ lưu 0062VP-18-QH).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

Bà L, ông H; ông V, bà O: Ông bà được cha mẹ là ông T1, bà B cho đất, đã cất nhà ổn định trên đất nhiều năm, đóng thuế và được cấp sổ hộ khẩu nên yêu cầu được ổn định hiện trạng theo như trình bày của ông T1, bà B.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà K: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nguyện vọng của bà K khi còn sống về việc ông T1, bà B hỗ trợ thêm cho bà K 30.000.000 đồng, ông T1, bà B được ổn định sử dụng diện tích đất đã nhận từ hợp đồng hoán đổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án phù hợp quy định pháp luật.

Về nội dung: Lẽ ra, đề nghị tuyên bố hợp đồng vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Tuy nhiên, hiện nay nhà của ông V, bà O; ông H, bà L là các con ông T1, bà B đã cất nhà ổn định trên đất được hoán đổi. Do đó, cần xem xét ổn định đất cho ông T1, bà B sử dụng và ông T1, bà B có trách nhiệm hoàn trả giá trị đất chênh lệch nhưng tại phiên tòa hai bên thỏa thuận được số tiền ông T1, bà B hỗ trợ thêm 30.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận sự thỏa thuận này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà K và ông T1, bà B là tranh chấp hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố LX theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Việc ủy quyền của các đương sự phù hợp quy định pháp luật nên được xem xét chấp nhận. Các đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xử tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Đình chỉ đối với yêu cầu đã rút gồm hai phần: đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 22/5/2009 là vô hiệu, ông T1 bà B có trách nhiệm trả đất, bà K có trách nhiệm trả lại số tiền 20.000.000 đ đã nhận; đối với số tiền chênh lệch yêu cầu ban đầu và yêu cầu rút tại phiên tòa 50.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Diện tích đất bà K được nhận từ hợp đồng hùn vốn với ông L1 theo bản án phúc thẩm số 276/2012/DS.PT ngày 06/9/2012 là 69,65 m² tại các điểm

29, 40, 27, 26 (bản án tuyên theo giấy chứng nhận số 01739 và bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 25/6/2012). Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật thi hành, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Phần đất bà K được nhận theo bản án đã hoán đổi với ông T1, bà B trước đó, qua đo đạc thực tế là 67,4 m² nằm trong diện tích đất bản án phúc thẩm đã công nhận cho bà K.

[2.2] Bà K và ông T1 xác lập hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất vào ngày 22/5/2009 theo “Tờ thỏa thuận” kèm sơ đồ hoán đổi, các bên đã nhận phần đất chuyển đổi theo sơ đồ, ngoài việc giao đất ông T1 giao thêm cho bà K 20.000.000 đồng. Mặc dù hợp đồng bằng văn bản nhưng không có chứng thực của Ủy ban nhân phường BD hoặc chứng nhận của công chứng là vi phạm về hình thức theo quy định khoản 1 Điều 126 Luật đất đai năm 2003.

[2.3] Lẽ ra, hợp đồng vô hiệu tại thời điểm giao kết do không tuân thủ về hình thức theo quy định tại Điều 134 Bộ luật dân sự 2005 và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo Điều 137 luật Dân sự 2005.

Tuy nhiên, tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà K và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K gồm bà H, bà S bà A do bà H đại diện và ông T yêu cầu ông T1, bà B trả thêm số tiền 30.000.000 đồng và ổn định cho ông T1, bà B được quyền sử dụng 67,4 m² được giới hạn bởi các điểm 51, 53, 27, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh LX xác lập ngày 15/8/2019 (Số hồ sơ lưu 0062VP-18-QH), yêu cầu này được ông T1, bà B chấp nhận, các bên thỏa thuận trên tinh thần tự nguyện nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng (theo phiếu thu ngày 13/3/2018 của Tòa án); định giá 450.000 đồng (biên bản quyết toán ngày 19/11/2019 của Tòa án) và 255.000 đồng (phiếu thu ngày 13/3/2018 của Văn phòng đăng ký đất). Tổng cộng 1.705.000 đồng, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K tự nguyện nộp và đã nộp đủ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T1, bà B tự nguyện nộp án phí; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 500 Bộ luật dân sự và Điều 126 Luật đất đai năm 2003;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157 ; Điều 165; Điều 217 ; Điều 246 ; Điều 227; Điều 228, Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông T1, bà B có trách nhiệm hỗ trợ thêm cho bà K do người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K (gồm bà H, bà S, bà A và ông T) nhận số tiền 30.000.000 đồng, ổn định cho ông T1, bà B được quyền sử dụng 67,4 m² đất được giới hạn bởi các điểm 51, 53, 27, 26 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh LX xác lập ngày 15/8/2019 (Số hồ sơ lưu 0062VP-18-QH). Ông T1, bà B được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2] Đình chỉ đối với yêu cầu đã rút do thay đổi yêu cầu khởi kiện gồm hai phần: đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất ngày 22/5/2009 là vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; số tiền chênh lệch yêu cầu ban đầu và yêu cầu rút 50.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 20.000.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng:

Tổng cộng 1.705.000 đồng (một triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng) người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K (gồm bà H, bà S, bà A và ông T) tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T1, bà B tự nguyện nộp 1.500.000 đồng (một triệu, năm trăm ngàn đồng) tiền án phí.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K (gồm bà H, bà S, bà A và ông T) được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004928 ngày 17/01/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố LX.

[5] Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan

thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự “Đề thi hành”;
- VKSND – TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Minh Quốc Việt